

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Hà Huy Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Huỳnh Đức Thông	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Huy Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2018

Số: 665 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một số lô hàng sắt thép tồn kho lâu ngày, chậm luân chuyển, tiêu nguyên liệu và tiêu bán thành phẩm với giá trị khoảng 86,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 86,2 tỷ đồng). Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho". Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dự phòng Công ty cần trích lập đối với hàng tồn kho nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho mặt hàng hạt nhựa với số tiền khoảng 2,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,3 tỷ đồng) và mặt hàng cao su với số tiền khoảng 2,1 tỷ đồng. Nếu Công ty trích lập theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho", thì lỗ kế toán trước thuế năm 2017 của Công ty sẽ tăng 4,3 tỷ đồng và khoản mục "Hàng tồn kho" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm đi một số tiền tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm được đảm bảo bởi các tài sản của các khách hàng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu và có khả năng thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu này. Theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		470.224.729.434	572.947.756.041
I. Tiền	110	4	37.291.860.575	9.302.607.330
1. Tiền	111		37.291.860.575	9.302.607.330
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	130.000.000	130.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410.000.000	410.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(280.000.000)	(280.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.019.613.442	167.959.716.966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	129.550.191.258	140.809.023.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.299.163.032	20.149.845.491
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.525.190.267	10.449.322.106
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.690.297.175)	(3.919.249.699)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		335.366.060	470.775.868
IV. Hàng tồn kho	140	10	233.020.929.560	348.414.540.743
1. Hàng tồn kho	141		234.398.444.989	350.269.641.640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.377.515.429)	(1.855.100.897)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.762.325.857	47.140.891.002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	547.267.054	485.935.966
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.645.927.048	42.113.814.522
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	4.569.131.755	4.541.140.514
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.301.124.551	131.813.690.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		640.919.600	617.815.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	640.919.600	617.815.600
II. Tài sản cố định	220		119.977.411.095	112.331.463.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	109.486.556.137	102.301.727.661
- Nguyên giá	222		182.041.894.548	163.769.319.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.555.338.411)	(61.467.591.370)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.490.854.958	10.029.735.872
- Nguyên giá	228		12.676.971.229	11.817.841.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.186.116.271)	(1.788.105.357)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		85.277.001	5.907.462.975
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		85.277.001	5.907.462.975
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	11.594.922.558	9.919.922.558
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.594.922.558	9.919.922.558
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.002.594.297	3.037.025.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.978.553.479	3.009.550.235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		24.040.818	27.475.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		607.525.853.985	704.761.446.163

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		460.987.570.217	511.021.161.679
I. Nợ ngắn hạn	310		448.538.862.551	495.594.935.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29.084.929.064	35.870.591.595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	7.879.856.648	8.492.294.890
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.087.311.852	906.372.878
4. Phải trả người lao động	314		1.047.127.982	3.076.471.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.993.541.970	6.991.133.004
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.357.416.242	6.924.902.453
7. Vay ngắn hạn	320	19	398.076.143.313	433.316.633.891
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.535.480	16.535.480
II. Nợ dài hạn	330		12.448.707.666	15.426.226.119
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.448.707.666	2.148.735.941
2. Vay dài hạn	338	19	10.000.000.000	13.277.490.178
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	146.538.283.768	193.740.284.484
I. Vốn chủ sở hữu	410		146.538.283.768	193.740.284.484
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.634.688.169	55.634.688.169
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.526.927.604	8.526.927.604
5. (Lỗ) lũy kế	421		(57.191.047.896)	(9.989.047.180)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(9.989.047.180)	(17.848.846.647)
- (Lỗ) năm nay/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		(47.202.000.716)	7.859.799.467
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		607.525.853.985	704.761.446.163

Trần Lê Phong
Người lập biểu

Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng

Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2018

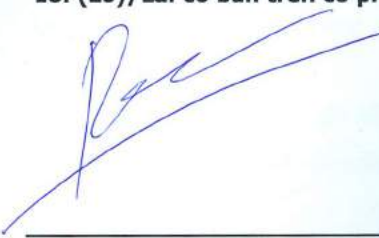
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

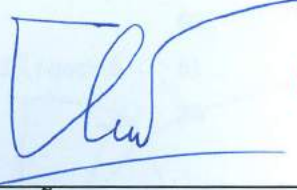
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	23	2.112.506.831.230	2.563.013.516.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.747.868.775	4.743.018.034
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	23	2.107.758.962.455	2.558.270.498.494
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.038.613.141.586	2.424.750.735.444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		69.145.820.869	133.519.763.050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	8.854.654.641	8.793.912.406
7. Chi phí tài chính	22	27	34.208.933.975	38.819.729.217
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.456.109.805	30.917.895.484
8. Chi phí bán hàng	25	28	58.324.890.014	65.961.061.178
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	34.452.144.073	31.625.870.287
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(48.985.492.552)	5.907.014.774
11. Thu nhập khác	31		3.308.056.677	2.160.855.284
12. Chi phí khác	32		1.521.130.438	204.636.188
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.786.926.239	1.956.219.096
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(47.198.566.313)	7.863.233.870
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	3.434.403	3.434.403
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		(47.202.000.716)	7.859.799.467
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(3.322)	553


Trần Lê Phong
Người lập biểu


Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng


Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(47.198.566.313)	7.863.233.870
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.485.757.955	9.975.315.505
Các khoản dự phòng	03	1.293.462.008	620.318.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	426.149.232	1.434.379.166
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.332.206.069)	(1.946.184.279)
Chi phí lãi vay	06	26.456.109.805	30.917.895.484
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(8.869.293.382)	48.864.958.185
Thay đổi các khoản phải thu	09	13.759.805.450	13.366.951.343
Thay đổi hàng tồn kho	10	115.871.196.651	(27.794.252.872)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.140.486.166)	(12.650.514.946)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.955.374.332)	475.659.702
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.742.654.568)	(31.115.305.895)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.000.000)	(89.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.919.193.653	(8.941.504.483)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(15.892.216.271)	(22.054.887.340)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.675.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.700.000.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.332.206.069	1.081.869.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.235.010.202)	(19.273.018.300)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.891.733.711.984	2.602.336.150.301
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.930.252.137.013)	(2.706.242.492.477)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(29.758.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.518.425.029)	(103.936.100.372)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	28.165.758.422	(132.150.623.155)
Tiền đầu năm	60	9.302.607.330	140.928.387.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(176.505.177)	524.842.716
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	37.291.860.575	9.302.607.330

Trần Lê Phong
Người lập biểuNguyễn Minh Quang
Kế toán trưởngHà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PIT.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 52,67% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, quặng kim loại, kim loại màu; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, matit (không phải sản xuất tại trụ sở); Bán buôn sơn, vecni, bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh...
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	Mua bán, xuất nhập khẩu hàng nông-lâm-thủy-hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu; Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. ...

Công ty có 01 chi nhánh là Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ trọng yếu và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hoạt động thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Đối với hoạt động sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành và các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao; Các phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm, và tài sản cố định vô hình khác trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với các hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu cho khách hàng nhưng chưa chốt giá mua/giá bán, doanh thu được ghi nhận theo giá tạm tính tại thời điểm giao hàng và tại ngày kết thúc năm tài chính được doanh thu được ghi nhận bằng với chi phí phát sinh liên quan đến hàng hóa đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty trong thời gian không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản lỗ lũy kế là khoảng 57,1 tỷ đồng, có thể kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của các năm tiếp theo. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	404.851.968	195.061.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.887.008.607	9.107.546.279
	37.291.860.575	9.302.607.330

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Âu Lạc	410.000.000	(280.000.000)	410.000.000	(280.000.000)
	410.000.000	(280.000.000)	410.000.000	(280.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	7.975.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	3.619.922.558	-	3.619.922.558	-
	11.594.922.558	-	9.919.922.558	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Khách hàng trong nước	59.410.125.102	79.958.051.342
Công ty TNHH Thương mại Đại Kim	-	27.726.461.389
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
DNTN Thương mại và Dịch vụ Phúc Nhật Tiến	6.835.942.381	9.243.874.082
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	2.383.046.472	3.658.946.668
Công ty TNHH Bình An	5.952.441.840	-
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Công S Tạo	4.284.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Vạn Vạn Thông	3.500.000.000	-
Các khách hàng trong nước khác	26.916.421.491	29.790.496.285
Khách hàng nước ngoài	70.140.066.156	60.850.971.858
Felda Rubber Industries SDN BHD	6.711.106.500	-
Aliments Medaillon Foods Inc.	5.001.712.875	-
Givaudan Flavors	4.872.975.000	-
BBM Impex PVT. LTD	4.215.690.000	-
Bikash Trading Centre	3.883.330.440	-
Công ty Sa Rawther Spices	-	9.902.875.000
Công ty Eurl Raouf Ezzine Import Export	-	7.249.599.801
Công ty McCormick Global Ingredients Ltd.	-	5.358.789.000
Công ty Group Industrial Alimenticio Alza	-	4.724.437.500
Các khách hàng nước ngoài khác	45.455.251.341	33.615.270.557
	129.550.191.258	140.809.023.200
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	4.666.767.055	6.789.772.365

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	7.555.999.532	-
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.372.435.316	5.372.435.316
Công ty Emistee Fze	-	8.642.318.392
Công ty TNHH Giải pháp tự động hóa công nghiệp cơ	-	3.145.000.000
Các đối tượng khác	9.370.728.184	2.990.091.783
	22.299.163.032	20.149.845.491

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	593.000.000	593.000.000
Tạm ứng	6.448.099.254	6.652.452.657
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	296.528.713	1.743.100.565
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Phải thu tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.048.564.046	-
Phải thu khác	807.762.352	1.129.532.982
	13.525.190.267	10.449.322.106
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	640.919.600	617.815.600
	640.919.600	617.815.600

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Phải thu khó có khả năng thu hồi						
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	Trên 3 năm	9.538.272.918	9.538.272.918	Trên 3 năm
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.372.435.316	2.686.217.658	Trên 1 năm	5.372.435.316	5.372.435.316	Dưới 6 tháng
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ thương mại Vạn Vạn Thông (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	Trên 3 năm	3.500.000.000	3.500.000.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thép Mới (i)	2.360.286.431	2.029.050.529	Trên 3 năm	2.360.286.431	790.155.159	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	Trên 3 năm	960.621.809	960.621.809	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	Trên 3 năm	696.400.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Hoàng Thảo	454.453.800	454.453.800	Trên 3 năm	454.453.800	454.453.800	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	10.929.107.809	8.952.664.194	Trên 6 tháng	6.393.183.314	4.740.464.887	Trên 6 tháng
	33.811.578.083	28.121.280.908		29.275.653.588	25.356.403.889	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bởi tài sản của các khách hàng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu và có khả năng thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.113.608.969	-	27.218.228.669	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.781.105.796	(456.161.841)	47.065.819.649	(434.103.766)
Công cụ, dụng cụ	83.162.135	-	186.664.102	-
Chi phí sản xuất dở dang	2.933.990.273	-	3.109.185.240	-
Thành phẩm	27.524.599.506	(921.353.588)	84.275.078.153	(1.420.997.131)
Hàng hoá	137.026.618.310	-	187.104.210.607	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	1.310.455.220	-
Hàng gửi bán	1.935.360.000	-	-	-
Cộng	234.398.444.989	(1.377.515.429)	350.269.641.640	(1.855.100.897)

Trong năm, Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex - công ty con của Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 477.585.468 đồng (năm 2016: 761.090.415 đồng) cho hàng tồn kho chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	547.267.054	485.935.966
	547.267.054	485.935.966
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.136.879.548	2.423.341.721
Chi phí lắp đặt nội thất văn phòng và khác	1.580.015.289	487.858.086
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	261.658.642	98.350.428
	4.978.553.479	3.009.550.235

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	55.612.912.932	97.042.455.985	9.407.622.243	1.706.327.871	163.769.319.031
Tăng trong năm	2.527.728.279	6.699.420.126	-	34.071.000	9.261.219.405
Xây dựng cơ bản	2.334.361.567	5.956.500.000	605.454.545	190.000.000	9.086.316.112
Phân loại lại	14.037.000	(88.997.000)	-	-	(74.960.000)
Số dư cuối năm	60.489.039.778	109.609.379.111	10.013.076.788	1.930.398.871	182.041.894.548
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	17.152.386.665	36.039.095.885	6.928.331.156	1.347.777.664	61.467.591.370
Khấu hao trong năm	3.125.816.254	7.115.094.818	675.278.113	171.557.856	11.087.747.041
Số dư cuối năm	20.278.202.919	43.154.190.703	7.603.609.269	1.519.335.520	72.555.338.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	38.460.526.267	61.003.360.100	2.479.291.087	358.550.207	102.301.727.661
Tại ngày cuối năm	40.210.836.859	66.455.188.408	2.409.467.519	411.063.351	109.486.556.137

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.115.657.975 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.143.087.648 đồng).

Công ty mẹ đã thế chấp nhà văn phòng và nhà kho tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 253.317.181 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 874.509.769 đồng).

Công ty mẹ cũng đã thế chấp nhà máy chế biến gia vị chất lượng cao hoàn thành vào ngày 30 tháng 11 năm 2016 để đảm bảo cho khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 21.895.210.812 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 15.100.537.991 đồng).

Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex - Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 61.433.049.372 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 61.584.637.618 đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	10.784.362.729	1.033.478.500	-	11.817.841.229
Tăng trong năm	-	-	859.130.000	859.130.000
Số dư cuối năm	10.784.362.729	1.033.478.500	859.130.000	12.676.971.229
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.043.976.263	744.129.094	-	1.788.105.357
Khấu hao trong năm	213.947.714	155.425.536	28.637.664	398.010.914
Số dư cuối năm	1.257.923.977	899.554.630	28.637.664	2.186.116.271
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	9.740.386.466	289.349.406	-	10.029.735.872
Tại ngày cuối năm	9.526.438.752	133.923.870	830.492.336	10.490.854.958

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 419.017.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 419.017.500 đồng).

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty mẹ để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.205.192.140 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.205.192.140 đồng).

Giá trị quyền sử dụng đất để xây dựng Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex tại lô đất số 231 và 232 của khu Công nghiệp VSIP II, diện tích đất khoảng 12.400 m² đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty mẹ và Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex - Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.139.954.559 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.248.932.598 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Emistee Fze	-	-	6.626.793.062	6.626.793.062
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	4.775.460.000	4.775.460.000	3.441.000.000	3.441.000.000
Công ty Zhejiang Namei Material Technology	1.329.556.032	1.329.556.032	2.845.723.488	2.845.723.488
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	4.596.000.162	4.596.000.162	2.508.063.525	2.508.063.525
KOMAS	5.009.498.332	5.009.498.332	1.612.283.108	1.612.283.108
Các nhà cung cấp khác	13.374.414.538	13.374.414.538	18.836.728.412	18.836.728.412
	29.084.929.064	29.084.929.064	35.870.591.595	35.870.591.595
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	-	-	417.648.000	-

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Unistel, công ty con của CDS Monarch	2.756.946.407	-
Crayola LLC	1.639.604.685	-
Công ty TNHH Thép không gỉ Vĩnh Phát	-	2.250.762.041
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Dịch vụ Phúc Nhật Tiến	-	2.062.648.286
Các đối tượng khác	3.483.305.556	4.178.884.563
	7.879.856.648	8.492.294.890
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	-	556.062.716

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	12.245.399.013	12.235.534.814	9.864.199
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.973.619	374.369.419	463.920.796	169.524.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.365.046.695	-	-	4.365.046.695
Các loại thuế khác	96.120.200	435.757.530	507.181.865	24.695.865
Cộng	4.541.140.514	13.055.525.962	13.206.637.475	4.569.131.755
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	123.191.932	3.922.825.212	3.798.761.612	247.255.532
Thuế nhập khẩu	726.131.180	12.283.102.191	12.191.503.366	817.730.005
Các loại thuế khác	57.049.766	494.786.824	529.510.275	22.326.315
Cộng	906.372.878	16.700.714.227	16.519.775.253	1.087.311.852

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả về mua nguyên vật liệu chưa có hóa đơn	4.309.969.404	6.220.211.926
Chi phí phải trả khác	683.572.566	770.921.078
	4.993.541.970	6.991.133.004

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Chiết khấu thương mại	619.311.591	578.241.581
Phải trả các hợp đồng giao dịch hedging	474.543.500	289.688.088
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	286.059.904	245.091.642
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.014.758.000	3.932.889.670
Phải trả khác	468.813.428	385.061.653
	6.357.416.242	6.924.902.453
b. Các khoản phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	750.000.000	450.000.000
Phải trả dài hạn khác	1.698.707.666	1.698.735.941
	2.448.707.666	2.148.735.941

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (i)	126.392.120.706	126.392.120.706	526.840.475.300	482.838.268.952	170.394.327.054	170.394.327.054
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	49.769.761.861	49.769.761.861	308.459.356.452	338.862.559.995	19.366.558.318	19.366.558.318
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	196.507.630.597	196.507.630.597	967.912.315.560	984.605.087.171	179.814.858.986	179.814.858.986
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	25.486.876.695	25.486.876.695	-	25.486.876.695	-	-
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iv)	20.380.074.928	20.380.074.928	63.862.677.861	68.375.645.886	15.867.106.903	15.867.106.903
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (v)	4.999.250.282	4.999.250.282	22.488.011.097	18.853.969.327	8.633.292.052	8.633.292.052
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	6.217.908.654	6.217.908.654	-	6.217.908.654	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	3.563.010.168	3.563.010.168	-	3.563.010.168	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	433.316.633.891	433.316.633.891	1.893.562.836.270	1.928.803.326.848	398.076.143.313	398.076.143.313
Vay dài hạn						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	13.277.490.178	13.277.490.178	2.171.319.987	5.448.810.165	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	13.277.490.178	13.277.490.178	2.171.319.987	5.448.810.165	10.000.000.000	10.000.000.000



12

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 441.0013/2017/HĐTDTM-DN/PGB.SG ngày 20 tháng 1 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22 tháng 10 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0019/1728/N-CTDDN1 ngày 20 tháng 12 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 dùng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn trên bao gồm:
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà văn phòng và nhà kho Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 6, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
 - Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m², tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị sản xuất sơn của Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vietship II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
 - Tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc Dự án Nhà máy chế biến gia vị chất lượng cao PITCO thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 17.3420218/2017-HĐCVHM/NHCT900-PITCO ngày 17 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 06 năm 2018. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty (trừ hoạt động kinh doanh sắt thép và hạt nhựa). Khoản vay không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế có nguồn gốc do Bên Cho Vay tài trợ vốn với giá trị tại mọi thời điểm không thấp hơn số dư cấp tín dụng đối với Bên Vay tại Bên Cho Vay.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0210/KH/14NH ngày 8 tháng 02 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng, có hiệu lực đến hết ngày 07 tháng 02 năm 2018. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được bảo lãnh bằng:
- Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m², tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị sản xuất sơn của Công ty tại thửa đất số 231 và số 232, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vietship II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
 - Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 931/2015/PITCO-CV ngày 09 tháng 11 năm 2015 trị giá 25 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 441.0014/2017/HĐTDTM-DN/PGB.SG ngày 24 tháng 01 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 03 tháng 01 năm 2018. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh vay vốn số 86/2017/PITCO-CV ngày 24 tháng 01 năm 2017 trị giá 10 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(vi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0002/KHDN2/16CD ngày 26 tháng 01 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 21.004.000.000 đồng và có mức lãi suất 7%/năm có hiệu lực 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay là để đầu tư hệ thống nhà xưởng và máy móc thiết bị của Nhà máy Chế biến gia vị chất lượng cao. Các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 dùng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn trên bao gồm:

- Nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ khác, có giá trị tạm tính 16.771.262.832 đồng. Máy móc thiết bị, có giá trị tạm tính 5.123.947.979 đồng.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 98, tờ bản đồ số 6. xã Hố Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nhà xưởng cũ) đang bảo đảm cho các nghĩa vụ tài chính của Bên vay tại Bên cho vay.
- Các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Bên cho vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lịch trả nợ vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.000.000.000	-
Trong năm thứ hai	4.000.000.000	4.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.000.000.000	4.000.000.000
Sau năm năm	2.000.000.000	5.277.490.178
	14.000.000.000	13.277.490.178
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(4.000.000.000)	-
Số phải trả sau 12 tháng	10.000.000.000	13.277.490.178

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(17.848.846.647)	185.880.485.017
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.859.799.467	7.859.799.467
Số dư đầu năm nay	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(9.989.047.180)	182.166.311.077
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(47.202.000.716)	(47.202.000.716)
Số dư cuối năm nay	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(57.191.047.896)	134.964.310.361

Cổ phiếu:

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	Cổ phần	15.199.345	15.199.345
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>15.199.345</i>	<i>15.199.345</i>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	Cổ phần	989.120	989.120
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>989.120</i>	<i>989.120</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	Cổ phần	14.210.225	14.210.225
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>14.210.225</i>	<i>14.210.225</i>
Mệnh giá mỗi cổ phần	VND	10.000	10.000

Chi tiết vốn điều lệ đã góp của các cổ đông như sau:

	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày 31/12/2017 VND	Vốn góp tại ngày 31/12/2016 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	52,67%	80.056.110.000	80.056.110.000
Các cổ đông khác	47,33%	71.937.340.000	71.937.340.000
	100%	151.993.450.000	151.993.450.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.851.384.265	4.851.384.265
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	863.610	103.801
- Euro (EUR)	42.572	651

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Đề phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 02 bộ phận kinh doanh sau:

- Kinh doanh thương mại: bao gồm Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội.
- Sản xuất và kinh doanh sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiêu	Kinh doanh thương mại Số cuối năm VND	Sản xuất và kinh doanh sơn Số cuối năm VND	Loại trừ số dư nội bộ Số cuối năm VND	Cộng Số cuối năm VND
Tài sản				
Tiền	34.104.218.709	3.187.641.866	-	37.291.860.575
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	171.525.450.455	20.998.812.460	(32.504.649.473)	160.019.613.442
Hàng tồn kho	196.161.150.035	36.859.779.525	-	233.020.929.560
Tài sản ngắn hạn khác	39.334.211.809	428.114.048	-	39.762.325.857
Các khoản phải thu dài hạn	36.885.257.501	125.919.600	(36.370.257.501)	640.919.600
Tài sản cố định	42.373.854.499	77.809.037.690	(120.204.093)	120.062.688.096
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	62.726.404.296	-	(51.131.481.738)	11.594.922.558
Tài sản dài hạn khác	2.571.713.348	2.406.840.131	24.040.818	5.002.594.297
Tổng Tài sản hợp nhất	585.812.260.652	141.816.145.320	(120.102.551.987)	607.525.853.985
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	414.384.790.564	66.658.721.460	(32.504.649.473)	448.538.862.551
Nợ dài hạn	11.698.707.666	37.120.257.501	(36.370.257.501)	12.448.707.666
Vốn chủ sở hữu	159.728.762.422	38.037.166.359	(51.227.645.013)	146.538.283.768
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	585.812.260.652	141.816.145.320	(120.102.551.987)	607.525.853.985

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiêu	Kinh doanh thương mại Số đầu năm VND	Sản xuất và kinh doanh sơn Số đầu năm VND	Loại trừ số dư nội bộ Số đầu năm VND	Cộng Số đầu năm VND
Tài sản				
Tiền	6.290.993.228	3.011.614.102	-	9.302.607.330
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	176.016.631.738	27.107.268.698	(35.164.183.470)	167.959.716.966
Hàng tồn kho	305.216.798.961	43.197.741.782	-	348.414.540.743
Tài sản ngắn hạn khác	43.119.427.912	4.021.463.090	-	47.140.891.002
Các khoản phải thu dài hạn	33.720.257.501	307.815.600	(33.410.257.501)	617.815.600
Tài sản cố định	43.538.955.286	74.837.347.329	(137.376.107)	118.238.926.508
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	60.740.939.939	-	(50.821.017.381)	9.919.922.558
Tài sản dài hạn khác	1.273.293.278	1.736.256.957	27.475.221	3.037.025.456
Tổng Tài sản hợp nhất	670.047.297.843	154.219.507.558	(119.505.359.238)	704.761.446.163
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	448.145.532.786	82.613.586.244	(35.164.183.470)	495.594.935.560
Nợ dài hạn	14.976.197.844	33.860.285.776	(33.410.257.501)	15.426.226.119
Vốn chủ sở hữu	206.925.567.213	37.745.635.538	(50.930.918.267)	193.740.284.484
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	670.047.297.843	154.219.507.558	(119.505.359.238)	704.761.446.163

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017

Chi tiêu	Kinh doanh thương mại VND	Sản xuất và kinh doanh sơn VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng	2.079.364.805.322	127.073.449.307	(93.931.423.399)	2.112.506.831.230
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.775.611.714	972.257.061	-	4.747.868.775
Doanh thu thuần bán hàng	2.075.589.193.608	126.101.192.246	(93.931.423.399)	2.107.758.962.455
Chi phí kinh doanh	2.104.943.693.719	120.395.077.366	(93.948.595.412)	2.131.390.175.673
- Giá vốn hàng bán	2.040.677.723.186	91.866.841.799	(93.931.423.399)	2.038.613.141.586
- Chi phí bán hàng	45.721.925.796	12.602.964.218	-	58.324.890.014
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.544.044.737	15.925.271.349	(17.172.013)	34.452.144.073
Kết quả kinh doanh bộ phận	(29.354.500.111)	5.706.114.880	17.172.013	(23.631.213.218)
Doanh thu hoạt động tài chính				8.854.654.641
Chi phí hoạt động tài chính				34.208.933.975
(Lỗ) khác				(1.786.926.239)
(Lỗ) trước thuế				(47.198.566.313)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				3.434.403
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(47.202.000.716)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016

Chi tiêu	Kinh doanh thương mại VND	Sản xuất và kinh doanh sơn VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng	2.535.606.944.722	230.306.260.373	(202.899.688.567)	2.563.013.516.528
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.645.830.001	2.097.188.033,00	-	4.743.018.034
Doanh thu thuần bán hàng	2.532.961.114.721	228.209.072.340	(202.899.688.567)	2.558.270.498.494
Chi phí kinh doanh	2.509.251.492.967	216.003.034.522	(202.916.860.580)	2.522.337.666.909
- Giá vốn hàng bán	2.445.005.757.394	182.644.666.617	(202.899.688.567)	2.424.750.735.444
- Chi phí bán hàng	51.807.717.095	14.153.344.083	-	65.961.061.178
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.438.018.478	19.205.023.822	(17.172.013)	31.625.870.287
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.709.621.754	12.206.037.818	17.172.013	35.932.831.585
Doanh thu hoạt động tài chính				8.793.912.406
Chi phí hoạt động tài chính				38.819.729.217
(Lỗ) khác				(1.956.219.096)
Lợi nhuận trước thuế				7.863.233.870
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				3.434.403
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				7.859.799.467

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài. Do vậy, toàn bộ báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty là bộ phận hoạt động tại Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	1.310.406.313.595	1.838.735.226.601
Doanh thu bán hàng nội địa	800.577.063.090	724.278.289.927
Doanh thu bán bất động sản	1.523.454.545	
	2.112.506.831.230	2.563.013.516.528
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.747.868.775	4.743.018.034
Doanh thu thuần về bán hàng	2.107.758.962.455	2.558.270.498.494
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	21.756.286.980	32.150.041.625

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng xuất khẩu	1.292.056.923.413	1.742.166.187.732
Giá vốn bán hàng nội địa	747.033.803.641	682.584.547.712
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(477.585.468)	-
	2.038.613.141.586	2.424.750.735.444

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476.748.467.021	872.503.904.282
Chi phí nhân công	34.422.579.787	36.382.960.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.485.757.955	9.975.315.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.930.228.601	67.773.545.280
Chi phí khác bằng tiền	12.927.407.969	7.067.291.407
	593.514.441.333	993.703.016.528

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	403.588.426	84.128.251
Lãi đầu tư chứng khoán	282.207.000	1.095.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	112.500.000	557.227.466
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.522.198.572	6.715.538.399
Lãi trả chậm	533.910.643	209.828.562
Lãi ứng trước tiền hàng	-	132.189.728
Doanh thu hoạt động tài chính khác	250.000	-
	8.854.654.641	8.793.912.406

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	26.456.109.805	30.917.895.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.149.240.061	7.242.011.112
Chiết khấu thanh toán	579.536.949	659.822.621
Chi phí tài chính khác	24.047.160	-
	34.208.933.975	38.819.729.217

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.531.787.639	8.169.604.539
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.535.918.067	1.630.953.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.439.392	18.439.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.886.467.657	55.863.633.536
Chi phí khác bằng tiền	352.277.259	278.430.689
	58.324.890.014	65.961.061.178

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân công	17.512.045.827	17.355.060.728
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.995.965.549	1.371.891.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.253.895.351	2.176.842.138
Thuế, phí và lệ phí	160.726.283	-
Chi phí dự phòng	1.771.047.476	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.233.775.589	9.632.565.340
Chi phí khác bằng tiền	1.524.687.998	1.089.510.640
	34.452.144.073	31.625.870.287

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại		
Ảnh hưởng của các khoản mục chênh lệch tạm thời	3.434.403	3.434.403
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.434.403	3.434.403

30. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị tính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	VND	(47.202.000.716)	7.859.799.467
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	(47.202.000.716)	7.859.799.467
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần	14.210.225	14.210.225
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	<u>(3.322)</u>	<u>553</u>

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay của các công ty con tại một số ngân hàng. Cụ thể như sau:

- Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 931/2015/PITCO-CV ngày 09 tháng 11 năm 2015 trị giá 25 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;
- Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 86/2017/PITCO-CV ngày 24 tháng 01 năm 2017 trị giá 10 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn.

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 01 tháng 8 năm 2017, Công ty con - Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex đã ký Hợp đồng số 01/2017/PJICO với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex để thuê văn phòng tại tầng 4, tòa nhà PJICO TOWER, số 186 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 2 năm, số tiền thuê hàng tháng là 12 USD/m² cộng với phí dịch vụ 3 USD/m².

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Thọ	Thành viên Petrolimex	4.048.183.950	4.860.040.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái	Thành viên Petrolimex	2.515.582.900	2.718.406.700
Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vipco	Thành viên Petrolimex	340.356.830	2.440.456.000
Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	2.412.218.200	2.330.927.236
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	1.878.546.910	2.219.985.702
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	Thành viên Petrolimex	1.224.116.890	1.550.185.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	-	1.514.953.700
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Giang	Thành viên Petrolimex	1.341.418.435	1.457.766.500
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên Petrolimex	1.680.241.800	1.301.023.300
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	Thành viên Petrolimex	947.243.100	1.277.318.300
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	-	1.276.313.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Định	Thành viên Petrolimex	1.167.174.050	1.262.121.488
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	Thành viên Petrolimex	-	1.216.563.700
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Thành viên Petrolimex	-	1.206.481.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên Petrolimex	1.249.035.225	1.191.116.200
Chi nhánh xăng dầu Hà Nam - Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	844.893.200	1.120.313.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Thành viên Petrolimex	1.097.529.489	1.095.404.399
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	Thành viên Petrolimex	-	1.093.787.300
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	Thành viên Petrolimex	-	1.016.876.500
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	1.009.746.000	-
		21.756.286.980	32.150.041.625
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên Petrolimex	8.786.758.541	11.884.230.370
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	-	4.602.052.509
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	2.523.298.360	881.753.884
Công ty TNHH Petrolimex Singapore	Thành viên Petrolimex	1.768.467.440	-
		13.078.524.341	17.368.036.763
Thu nhập của Ban Giám đốc		1.551.201.000	1.186.373.900

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên Petrolimex	817.353.744	571.095.278
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên Petrolimex	792.080.175	607.715.055
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Trị	Thành viên Petrolimex	759.929.534	389.249.097
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	671.836.000	1.163.108.540
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cao Bằng	Thành viên Petrolimex	259.231.541	313.487.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Thành viên Petrolimex	255.264.093	160.772.091
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Thành viên Petrolimex	239.199.211	408.741.301
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	233.339.178	220.830.254
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	216.381.157	422.795.536
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thanh Hóa	Thành viên Petrolimex	211.076.211	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên Petrolimex	211.076.211	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Vipco	Thành viên Petrolimex	-	1.573.721.600
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Bình	Thành viên Petrolimex	-	532.502.139
Công ty Xăng dầu Lào Cai	Thành viên Petrolimex	-	214.877.416
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên Petrolimex	-	210.876.558
		4.666.767.055	6.789.772.365

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên Petrolimex	-	417.648.000
		-	417.648.000

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên Petrolimex	-	219.592.971
Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Thành viên Petrolimex	-	336.469.745
		-	556.062.716

Trần Lê Phong
Người lập biểu

Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng

Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2018